

Bản án số: 17/2018/HNGĐ-PT  
Ngày 19 - 9 - 2018  
V/v “ Không công nhận vợ chồng  
và tranh chấp tài sản chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa:* Ông Nguyễn Văn Khương  
*Các thẩm phán:* Ông Vũ Hoàng Linh  
Bà Nguyễn Thị Nga

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Dương Quốc Thành - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:*** Ông Nguyễn Thanh Mến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 17 đến ngày 19 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 11/2018/TLPT- HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2018 về việc “Không công nhận vợ chồng và tranh chấp tài sản chung”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2018/HNGĐ-ST ngày 22/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1952  
Trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, “có mặt”;
2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hồng H, sinh năm 1945  
Trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, “có mặt”;
3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
  - 3.1 Anh Nguyễn Trường A, sinh năm 1989; trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước “vắng mặt”;
  - 3.2. Anh Nguyễn Hoàng C sinh năm 1978; trú tại: Ấp 1, xã ĐT, huyện D, tỉnh Bình Phước “vắng mặt”;

3.3. Anh Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1964; trú tại: thôn H, xã T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận, “vắng mặt”;

3.4. Chị Nguyễn Hồng L, sinh năm 1976; trú tại: Ấp C, xã V Đông, huyện N, tỉnh Cà Mau “vắng mặt”.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Ông Nguyễn Hồng H.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 02 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị D trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D và Ông Nguyễn Hồng H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1986 nhưng không đăng ký kết hôn, sống với nhau đến năm 2007 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do Bà Dải uống rượu không kiềm chế nên có những lời lẽ xúc phạm đến danh dự của bà. Bà D đã nhiều lần khuyên Bà Dải nhưng Bà Dải không thay đổi, đến đầu năm 2017 mâu thuẫn trở nên trầm trọng mặc dù chung sống một nhà nhưng bà và Bà Dải không còn chung sống với nhau như vợ chồng nữa. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với Bà Dải.

- Về con chung: Bà D và Bà D có 01 con chung tên Nguyễn Trường A, sinh năm 1989. Hiện nay anh An đã thành niên nên không đề nghị xem xét vấn đề cấp dưỡng, nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung, gồm: Diện tích đất 37.112,8 m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn Đăk Úy, xã Đak Nhau, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc đất do bà và Bà Dải cùng mua của ông Nguyễn Công vào năm 2000, sau đó bà và Bà Dải cùng canh tác và trồng điều trên diện tích đất trên trong năm 2001, đến năm 2004 thì diện tích đất trên được Ủy ban nhân dân huyện Bù Đăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03/QSĐĐ ngày 09/01/2004 cho hộ Ông Nguyễn Hồng H.

Tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà gỗ (bán kiên cố) có diện tích 10m x 10,5m có kết cấu nền gạch tàu, mái tôn, vách ván gỗ; đất trồng cây điều xen cà phê và trụ tiêu trồng năm 2000.

Sau khi ly hôn Bà D yêu cầu Toà án chia đôi tài sản, bà có nguyện vọng nhận ½ diện tích đất và tài sản trên đất.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải.

*\* Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn Ông Nguyễn Hồng H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hồng H và Bà Nguyễn Thị D tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ cuối năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định, chứ không phải năm 1986 như Bà D trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn là do Bà D làm chủ nắm tài chính trong gia đình, do đó hai bên thường xuyên cãi nhau. Nay Bà D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn ông đồng ý.

- Về con chung: Bà D, Bà Dải có 01 con chung tên Nguyễn Trường A, sinh năm 1989. Bà Dải đồng ý hiện nay anh An đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng cũng như cấp dưỡng.

- Về tài sản: Diện tích đất 37.112,8 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý chia cho Bà D. Tài sản này có nguồn gốc: Trước khi chung sống với Bà D (cuối năm 1987) Bà Dải được cha mẹ ruột cho diện tích đất 48m x 756m tại ấp Công Nghiệp A, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Đến năm 1987 ông và Bà D chung sống với nhau, do làm ăn thua lỗ nên năm 1988 Bà Dải bán diện tích đất 48m x 756m tại ấp Công Nghiệp A, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau để đến ấp Nhơn Miên B, xã Duyên An Đông, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau mua đất làm ăn sinh sống. Đến năm 2000 do làm ăn không được nên Bà Dải bán đất này lấy tiền đến xã Đắc Nhau, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước mua diện tích đất (hiện nay đang tranh chấp) của ông Nguyễn Công. Sau đó Bà Dải và Bà D cùng canh tác và trồng điều, làm nhà trên diện tích đất trên trong năm 2001, đến năm 2004 thì diện tích đất trên được Ủy ban nhân dân huyện Bù Đăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/01/2004 cho hộ Ông Nguyễn Hồng H. Nay Bà D yêu cầu Tòa án chia tài sản chung cho bà 1/2 diện tích đất trên thì ông không đồng ý vì nguồn tiền mua diện tích đất trên là do ông bán đất trước đây của cha mẹ cho ông có để mua.

Tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà gỗ (bán kiên cố) có diện tích 10m x 10,5m có kết cấu nền gạch tàu, mái tôn, vách ván gỗ; đất trồng cây điều xen cà phê và trụ tiêu trồng năm 2000 như Bà D trình bày là đúng.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trường A trình bày:* Anh là con trai ruột của Bà Dải và Bà D. Từ năm 2000 cho đến nay anh sống chung nhà với Bà Dải, Bà D cùng người anh Nguyễn Hoàng Quân là con trước của Bà Dải (anh Quân bị bệnh não). Ngoài ra không còn ai sống cùng. Từ năm 2005 cho đến năm 2017, anh là người lao động chính trong gia đình vì Bà Dải, Bà D đã già yếu, không chạy xe được nên anh cùng Bà Dải, Bà D quản lý, chăm sóc và thu hoạch trên diện tích đất tranh chấp giữa Bà Dải và Bà D hiện nay. Trước năm 2005 thì anh còn nhỏ. Nay Bà Dải và Bà D yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp về tài sản chung nên anh yêu cầu Tòa án buộc Bà Dải và Bà D phải trả tiền công sức đóng góp cho anh mỗi năm 10.000.000đồng từ năm 2005 đến năm 2016 tổng cộng là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Ngoài ra anh không yêu cầu gì thêm.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hoàng C trình bày:* Anh là con riêng của Bà Dải. Đối với yêu cầu giải quyết ly hôn giữa Bà Dải và Bà D anh không có ý kiến. Về phần tài sản hiện nay đang tranh chấp có nguồn gốc là do bán diện tích đất ở Cà Mau do ông nội anh cho nên anh có yêu cầu chia một phần tài sản cho anh và anh sẽ làm đơn yêu cầu độc lập nộp cho Tòa án.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hoàng N trình bày:*  
Anh là con riêng của Bà Dải. Trước đây anh sống chung với Bà Dải và Bà D. Đến năm 2000 Bà Dải đến sống và mua đất ở Đắc Nhau, anh không còn chung sống với Bà Dải, Bà D, anh đã có gia đình riêng từ năm 1991 và sống riêng cho đến nay. Anh Nam không can thiệp gì trên diện tích đất tranh chấp. Hiện nay Bà D yêu cầu giải quyết ly hôn anh không có ý kiến gì, về tính công sức đóng góp anh yêu cầu tính công sức đóng góp của anh. Vì phân tài sản hiện nay đang tranh chấp có nguồn gốc là do bán diện tích đất ở Cà Mau do ông nội anh cho Bà Dải nên anh có yêu cầu chia một phần tài sản cho anh.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Hồng L trình bày:*  
Chị là con riêng của Bà Dải. Trước đây chị sống chung với Bà Dải và Bà D. Đến năm 2000 Bà Dải đến sống và mua đất ở Đắc Nhau chị không còn chung sống với Bà Dải Bà D, chị đã có gia đình riêng từ năm 1992 và sống riêng cho đến nay. Chị không can thiệp gì trên diện tích đất tranh chấp hiện nay.

*Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2018/HNGĐ-ST ngày 22/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng đã tuyên xử:*

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị D và chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Trường A.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Bà Nguyễn Thị D và Ông Nguyễn Hồng H

[2] Về con chung: Có 01 con chung Nguyễn Trường A; sinh năm 1987 đã thành niên nên không xem xét về nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

[3] Tài sản chung:

[3.1] Giao cho Ông Nguyễn Hồng H quản lý, sử dụng và sở hữu đối với tài sản gồm:

- 01 thửa đất có diện tích 7241.0m<sup>2</sup> đất (có bản đồ trích đo địa chính ngày 18/4/2017 kèm theo).

- 01 diện tích 11885,6m<sup>2</sup> đất kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 18/4/2017 của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401).

Tài sản trên đất gồm có cây điều trồng năm 2000 mật độ trung bình là 6m x 8m; 01 căn nhà gỗ (bán kiên cố) có diện tích 10m x 10,5m có kết cấu nền gạch tàu, mái tôn, vách ván gỗ và 20 trụ tiêu (không dây tiêu). Tổng giá trị tài sản Bà Dải được nhận là 787.064.000 đồng.

[3.2] Giao cho Bà Nguyễn Thị D quản lý, sử dụng và sở hữu đối với tài sản: 01 thửa đất có diện tích 17986,2m<sup>2</sup> (kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 18/4/2017 của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401). Tổng giá trị tài sản Bà D được nhận là 719.448.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ giao lại cho Ông Nguyễn Hồng H số tiền chênh lệch là 116.843.200 đồng.

Bà Nguyễn Thị D, Ông Nguyễn Hồng H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất đối với phần diện tích đất được chia nêu trên theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03, do UBND huyện Bù Đăng cấp cho hộ Ông Nguyễn Hồng H ngày 09/01/2004.

[4] Về yêu cầu độc lập:

Buộc Bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Trường A số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tiền công sức đóng góp và buộc Ông Nguyễn Hồng H có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Trường A số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tiền công sức đóng góp.

[5] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần quan hệ hôn nhân, án phí và các chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/3/2018, bị đơn Ông Nguyễn Hồng H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm: Bà Dải không đồng ý chia cho Bà D 4/6 diện tích đất 35.365m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn Đắc Uý, xã Đắc Nhau, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước và không đồng ý buộc Bà Dải phải trả cho anh Nguyễn Trường A số tiền 50.000.000 đồng đối với công sức đóng góp vào tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Ông Nguyễn Hồng H xin rút phần kháng cáo đối với phần bản án sơ thẩm buộc Bà Dải phải trả cho anh Nguyễn Trường A số tiền 50.000.000 đồng công sức đóng góp vào tài sản chung.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:***

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Kể từ ngày thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Ông Nguyễn Hồng H sửa một phần Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 13/2018/HNGĐ-ST ngày 22/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng. Chia cho Bà Dải 7/10, chia cho Bà D 3/10 diện tích đất tranh chấp và tài sản gắn liền với đất, bên nào nhận diện tích nhiều hơn thì phải hoàn giá trị chênh lệch, căn nhà gỗ trên đất được chia cho phần đất bên nào thì bên đó được hưởng, bên được hưởng phải hoàn trả giá trị căn nhà cho bên kia. Đối với phần kháng cáo đã rút đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ.

Án phí, chi phí tố tụng khác và nghĩa vụ thi hành án, Hội đồng xét xử quyết định theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Ông Nguyễn Hồng H xin rút phần yêu cầu kháng cáo đối với phần bản án sơ thẩm buộc Bà Dải phải trả cho anh Nguyễn Trường A số tiền 50.000.000 đồng công sức đóng góp vào tài sản chung. Xét việc rút một yêu cầu kháng cáo của Bà Dải là tự nguyện, không bị ép buộc, nên căn cứ vào Điều 298 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm về phần này.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Ông Nguyễn Hồng H về việc không đồng ý chia tài sản cho Bà Nguyễn Thị D, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn Bà Nguyễn Thị D và bị đơn Ông Nguyễn Hồng H đều trình bày thống nhất về nguồn gốc diện tích đất 37.112,8 m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn Đắc Úy, xã Đak Nhau, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước mua diện tích đất 37.112,8 m<sup>2</sup> nêu trên (Sau khi Bà Dải có kháng cáo Bà Dải đã yêu cầu đo đạc lại toàn bộ diện tích đất nêu trên, Tòa án phúc thẩm đã tiến hành đo đạc thực tế lại thì diện tích thực tế là 35.365 m<sup>2</sup> chứ không phải diện tích đất 37.112,8 như tại cấp sơ thẩm đo đạc) có được là do trước khi Bà D đến chung sống với Bà Dải, Bà Dải đã được cha mẹ ruột cho diện tích đất 48m x 756m tại ấp Công Nghiệp A, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, do làm ăn thua lỗ nên năm 1988 Bà Dải bán diện tích đất này lấy tiền đi đến ấp Nhơn Miên B, xã Duyên An Đông, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau mua đất làm ăn sinh sống. Đến năm 2000 cũng do làm ăn không được nên Bà Dải bán đất này lấy tiền đến xã Đắc Nhau, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước mua diện tích đất 35.365 m<sup>2</sup> nêu trên. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xác định đây là sự thật, các đương sự không phải chứng minh. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định diện tích đất 35.365 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước Bà D yêu cầu chia 1/2 được tạo lập bởi tiền của Bà Dải.

[3]. Xét về quan hệ hôn nhân giữa Bà Dải và Bà D: Bà D cho rằng về chung sống với Bà Dải từ năm 1986; còn Bà Dải cho rằng chung sống với Bà D cuối năm 1987. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm Bà D trình bày Bà D và Bà D chung sống với nhau từ năm 1986, nhưng Bà D lại thừa nhận sau khi về chung sống với Bà Dải được khoảng 01 năm thì mới sinh anh Nguyễn Trường A, theo Giấy khai sinh (bút lục 02) thể hiện anh An, sinh năm 1989, do đó lời trình bày của Bà Dải cho rằng Bà D và Bà D chung sống với nhau như vợ chồng khoảng cuối năm 1987 là phù hợp với lời trình bày nêu trên của Bà D, phù hợp với Giấy khai sinh của anh An, nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, điểm a khoản 3 Nghị Quyết số 35 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội không công nhận Bà Dải và Bà D là vợ chồng là có căn cứ đúng pháp luật. Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng đã tuyên không công nhận Bà Dải và Bà D là vợ chồng, sau đó Bà Nguyễn Thị D và Ông Nguyễn Hồng H không đương sự nào có kháng cáo, bản án sơ thẩm về phần hôn nhân đã có hiệu lực pháp luật. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xác định đây là sự thật các đương sự không phải chứng minh. Như vậy, Bà Dải và Bà D không phải là vợ

chồng nên theo quy định tại Điều 163, Điều 164, Điều 169, Điều 170 và Điều 192 của Bộ luật dân sự năm 2005, tài sản Bà D yêu cầu chia là diện tích đất 35.365m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn Đ, xã Đ, huyện Bg, tỉnh Bình Phước thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Bà Dải. Việc chia diện tích đất này không áp dụng Điều 59 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 để chia mà áp dụng quy định tại Điều 16 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 để giải quyết. Điều 16 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định việc giải quyết quan hệ tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, như sau: *Quan hệ tài sản trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập.* Như vậy, đối với 35.365m<sup>2</sup> nêu trên thuộc quyền sử dụng của Bà Dải Tòa án cấp sơ thẩm có xem xét đến công sức của Bà D trong việc cùng Bà Dải giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị của đất, hơn nữa hiện nay Bà D cũng không có diện tích đất ở, đất sản xuất nào khác, để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ chia cho Bà D một phần diện tích đất để ổn định cuộc sống là phù hợp, nhưng tính công sức đóng góp cho Bà D về đất, chia cho Bà D 40% là đánh giá, xem xét chưa đúng với nguồn tiền bỏ ra mua đất của Bà Dải. Nên cần chấp nhận một phần kháng cáo về phần chia tài sản của Bà Dải, tính công sức đóng góp cho Bà D tương đương 30% của diện tích đất 35.365 m<sup>2</sup> nêu trên.

[4]. Riêng đối với tài sản trên đất gồm nhà ở, cây trồng và các vật dụng trong nhà, Bà Dải và Bà D đều thừa nhận là tài sản chung. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xác định đây là sự thật, các đương sự không phải chứng minh. Nhưng do, đây là tài sản chung không xác định được theo phần nên cần chia cho mỗi bên ½ giá trị các tài sản trên đất bên nào được chia nhiều hơn thì phải hoàn lại cho bên kia khoản tiền chênh lệch.

Cụ thể chia như sau:

*\*Chia cho Bà D:*

- Diện tích đất thứ nhất: 8.354 m<sup>2</sup> thửa số 02 tờ bản đồ số 17 (Theo sơ đồ đo đạc ngày 06/9/2018 của Công ty TNHH – MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401), trị giá đất: 317.452.000 đồng; Các tài sản trên đất gồm có 360 cây điều (trồng năm 1997); 302 cây cà phê (trồng năm 2010); 03 cây lý; 02 bụi tre 01 cây bơ, trị giá tài sản trên đất: 80.620.000đ.

- Diện tích đất thứ hai: 3379,8 m<sup>2</sup> thửa số 03 tờ bản đồ số 17 (Theo sơ đồ đo đạc ngày 06/9/2018 của Công ty TNHH – MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401), trị giá đất: 118.293.000 đồng; Các tài sản trên đất gồm có 195 cây điều, trị giá tài sản trên đất: 23.400.000đ.

Tổng trị giá đất Bà D được chia là: 435.745.000đ.

Tổng trị giá tài sản trên đất Bà D được chia là: 104.020.000đ

*\* Chia cho Bà Dải:*

- Diện tích đất thứ nhất: 16.872,2m<sup>2</sup> thửa số 01 tờ bản đồ số 17 (Theo sơ đồ đo đạc ngày 06/9/2018 của Công ty TNHH – MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401), trị giá đất: 641.143.600đ; Các tài sản trên đất gồm có 840 cây điều (trồng năm 1997); 698 cây cà phê (trồng năm 2010); 43 nọc tiêu (trồng năm 2016); 01 cây cau; 02 bụi chuối; 01 giếng đào, 01 căn nhà gỗ và các vật dụng vào trong nhà), tổng trị giá các tài sản này: 209.596.000đ.

- Diện tích đất thứ hai: 6.759m<sup>2</sup> thửa số 04 tờ bản đồ số 17 (Theo sơ đồ đo đạc ngày 06/9/2018 của Công ty TNHH – MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401), trị giá tài sản trên đất: 236.565.000đ; Các tài sản trên đất gồm có 415 cây điều; trị giá: 49.800.000 đ.

Đối với căn nhà gỗ do nằm trên diện tích đất Bà Dải được chia, đây là nơi thờ tự tổ tiên của Bà Dải, hơn nữa Bà Dải có một người con riêng (không phải con chung với Bà D) là anh Nguyễn Hoàng Quân, sinh năm 1983. bị ảnh hưởng chất độc da cam, không có khả năng nhận thức hiện nay do Bà Dải chăm sóc, nên cần giao căn nhà gỗ cho Bà Dải sử dụng là phù hợp. Đối với các vật dụng trong nhà, gồm: 01 bộ bàn ghế(01 bàn 04 ghế); 03 cái giường bằng gỗ; 01 cái tủ đựng quần áo bằng gỗ; 01 tủ thờ bằng gỗ; 01 tủ đựng Tivi bằng gỗ; 01 bộ ván (ván ngựa) bằng gỗ; 01 chiếc ghế tựa bằng gỗ; 01 ti vi hiệu TGC; 01 tủ lạnh hiệu LG; 02 bếp ga) Bà Dải và Bà D thỏa thuận ai được giao sử dụng nhà thì giao cho người đó, như vậy cần giao các vật dụng nêu trên cho Bà Dải sử dụng là phù hợp.

Tổng trị giá đất Bà Dải được chia tương đương 70% là: 919.417.520đ, nhưng Bà Dải mới được chia diện tích đất có giá trị là 877.708.600 đ

Tổng trị giá đất Bà D được chia tương đương 30 % là: 435.745.000đ.

Như vậy, trị giá đất Bà D được chia công sức đóng góp là 394.036.080đ, nhưng Bà D được chia diện tích đất có giá trị là 435.745.000đ, do vậy, Bà D phải hoàn trả lại khoản tiền chênh lệch trị giá đất cho Bà Dải là 41.708.920đ.

Tổng giá trị tài sản trên đất và vật dụng trong nhà là 364.416.000đ mỗi người ½ là 182.208.000đ, nhưng Bà Dải được chia 260.396.000 đ là nhiều hơn Bà D, nên Bà Dải phải hoàn trả lại khoản tiền chênh lệch trị giá tài sản trên đất là 78.188.000đ.

Do Bà D phải hoàn trả lại khoản tiền chênh lệch trị giá đất cho Bà Dải là 41.708.920đ, còn Bà Dải phải hoàn trả lại khoản tiền chênh lệch trị giá tài sản trên đất cho Bà D là 78.188.000đ. Cấn trừ hai khoản tiền này cho nhau thì Bà Dải còn phải trả lại cho Bà D 36.479.080đ.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm có một số sai sót như: Bản án tuyên chia cho Bà D diện tích 17986,2m<sup>2</sup> đất và Bà Dải 01 diện tích 7241.0m<sup>2</sup> đất và 01 diện tích 11885,6m<sup>2</sup> đất nhưng về diện tích thực tế, không có sơ đồ vị trí đất được chia, không tuyên cụ thể tứ cận, chiều rộng chiều dài, các sai sót này đã được cấp phúc thẩm khắc phục; Ngày 15/3/2017 anh Nguyễn Trường A(con chung của Bà Dải, Bà D) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập về việc yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm buộc Ông Nguyễn Hồng H, Bà Nguyễn Thị D

phải trả giá trị công sức đóng góp vào số tài sản chung với số tiền 100.000.000 đồng, nhưng Tòa cấp sơ thẩm không tiến hành ra thông báo thụ lý yêu cầu độc lập; Tại thời điểm giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn đều đã trên 60 tuổi, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 Quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì Bà Dải và Bà D là đối tượng được miễn án phí nhưng bản án sơ thẩm tuyên Bà D, Bà Dải phải chịu án phí sơ thẩm là không đúng quy định. Những vi phạm tố tụng và sai sót này là không nghiêm trọng có thể sửa án sơ thẩm mà không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên không cần thiết hủy bản án sơ thẩm.

Từ những căn cứ nêu trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Ông Nguyễn Hồng H sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[5] Án phí dân sự và chi phí tố tụng khác:

Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự được miễn án phí sơ thẩm;

Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự được miễn án phí phúc thẩm;

Chi phí tố tụng khác: Chi phí đo đạc và thẩm định, định giá: Chi phí tại Tòa án sơ thẩm: 10.103.636 đồng(đo đạc) và 1.010.364 đồng(thẩm định) các chi phí này do Bà D đóng tạm ứng; chi phí tại Tòa án phúc thẩm: 16.197.273 đồng(đo đạc) và 3.000.000đ(thẩm định) các chi phí này do Bà Dải đóng tạm ứng. Tổng cộng là 30.311.273 đồng, trong đó Bà Dải phải chịu 70% tương đương 21.217.891 đồng; còn Bà D phải chịu 30% tương đương 9.093.381 đồng, như vậy, Bà Dải phải hoàn trả lại cho Bà D 2.020.619 đồng.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 298; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 Quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần Ông Nguyễn Hồng H xin rút kháng cáo bản án sơ thẩm buộc Bà Dải phải trả cho anh Nguyễn Trường A số tiền 50.000.000 đồng công sức đóng góp vào tài sản chung.

[2].Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Ông Nguyễn Hồng H. Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 13/2018/HNGĐ-ST ngày 22/3/2018 của Toà án nhân dân huyện Bù Đăng.

Áp dụng các điều 9; điều 16; khoản 2 điều 34; điều 51; điều 53; khoản 2 Điều 92 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị D và chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Trường A.

Về Quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Bà Nguyễn Thị D với Ông Nguyễn Hồng H.

Tài sản như sau:

\* Chia cho Ông Nguyễn Hồng H các tài sản sau:

- Diện tích 16.872,2m<sup>2</sup> đất nông nghiệp (trong đó có 180 m<sup>2</sup> đất ở nông thôn), có tứ cận: Đông rộng 96,47m giáp đường đất; Tây rộng 26.59m giáp đường Bom Bo - Đắc Nhau; Nam dài 399,42m giáp thửa số 15 và giáp đường đất; Bắc dài 485,32m giáp thửa số 02(đất Bà D), thuộc thửa số 01, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (Theo sơ đồ đo đạc ngày 06/9/2018 của Công ty TNHH - MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401). Và các tài sản trên đất gồm: 01 giếng đào; 840 cây điều (trồng năm 1997); 698 cây cà phê (trồng năm 2010); 43 nọc tiêu (trồng năm 2016); 01 cây cau; 02 bụi chuối; 01 căn nhà bằng gỗ (bán kiên cố) có diện tích 110m<sup>2</sup> kết cấu nền làm bằng gạch tàu, mái lợp tôn, vách nhà làm bằng gỗ cùng các vật dụng trong nhà, gồm: 01 bộ bàn ghế (01 bàn 04 ghế); 03 cái giường bằng gỗ; 01 cái tủ đựng quần áo bằng gỗ; 01 tủ thờ bằng gỗ; 01 tủ đựng Tivi bằng gỗ; 01 bộ ván (ván ngựa) bằng gỗ; 01 chiếc ghế tựa bằng gỗ; 01 ti vi hiệu TGC; 01 tủ lạnh hiệu LG; 02 bếp ga.

- Diện tích 6.759 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp, có tứ cận: Đông rộng 27,74m giáp thửa số 44; Tây rộng 81,42m giáp đường đất; Nam dài 243,93m giáp đường đất, thửa số 48; Bắc dài 166,66m giáp thửa số 03, thuộc thửa số 04, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (Theo sơ đồ đo đạc ngày 06/9/2018 của Công ty TNHH – MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401). Và các tài sản trên đất gồm: 415 cây điều trồng năm 2001.

\* Chia cho Bà Nguyễn Thị D các tài sản sau:

- Diện tích 8.354m<sup>2</sup> đất nông nghiệp (trong đó có 120.m<sup>2</sup> đất ở nông thôn), có tứ cận:

Đông rộng 46,28m giáp đường đất; Tây rộng 16,48m giáp đường nhựa Bom Bo – Đắc Nhau; Nam dài 485,32m giáp thửa số 01(đất Bà Dải); Bắc dài 505,48m giáp thửa số 22, thuộc thửa số 02, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại thôn Đ, xã Đ, huyện Bg, tỉnh Bình Phước(Theo sơ đồ đo đạc ngày 06/9/2018 của Công ty TNHH – MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401). Và các tài sản trên đất gồm: 360 cây điều (trồng năm 1997); 302 cây cà phê (trồng năm 2010); 03 cây; 02 bụi tre 01 cây bơ.

- Diện tích 3.379.8m<sup>2</sup> đất nông nghiệp, có tứ cận: Đông rộng 24,36m giáp thửa số 44; Tây rộng 67,72m giáp đường đất; Nam dài 166,66m giáp thửa số 04; Bắc dài 102,72m giáp thửa số 149, thuộc thửa số 03, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (Theo sơ đồ đo đạc ngày 06/9/2018 của Công ty TNHH – MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401). Và các tài sản trên đất gồm: 195 cây điều trồng năm 2001.

Buộc Ông Nguyễn Hồng H phải hoàn trả cho Bà Nguyễn Thị D giá trị tài sản chênh lệch là 36.479.080đ (Ba mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn không trăm tám mươi nghìn đồng).

Buộc Bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Trường A số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tiền công sức đóng góp;

Buộc Ông Nguyễn Hồng H có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Trường A số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tiền công sức đóng góp.

Bà Nguyễn Thị D, Ông Nguyễn Hồng H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất được chia nêu trên theo quy định của pháp luật đất đai. Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03/QSDD do UBND huyện Bù Đăng cấp cho hộ Ông Nguyễn Hồng H ngày 09/01/2004.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho nguyên đơn Bà Nguyễn Thị D và bị đơn Ông Nguyễn Hồng H.

Hoàn trả cho Bà Nguyễn Thị D 24.300.000 đồng (Hai mươi bốn triệu ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0021146 ngày 03/3/2017.

Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Trường A số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng số 0021174 ngày 17/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hồng H không phải chịu. Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng hoàn trả cho Bà Dải số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0021891 ngày 02/4/2018.

[5] Về chi phí tố tụng khác:

- Buộc Ông Nguyễn Hồng H phải hoàn trả lại cho Bà Nguyễn Thị D số tiền 2.020.619đ (Hai triệu không trăm hai mươi nghìn sáu trăm mười chín nghìn đồng) chi phí đo đạc, thẩm định tài sản.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn thi hành án theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.*

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.*

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*(Kèm theo Bản án là Sơ đồ đo đạc ngày 06/9/2018 của Công ty TNHH – MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401).*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Bù Đăng;
- CCTHA dân sự huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Khương**